

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2005/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2005

NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
Hướng dẫn thi hành một số quy định tại Chương VIII
“Các biện pháp khẩn cấp tạm thời” của Bộ luật Tố tụng dân sự

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Để thi hành đúng và thống nhất các quy định tại Chương VIII “Các biện pháp khẩn cấp tạm thời” (sau đây viết tắt là BPKCTT) của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS);

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

1. Về quy định tại khoản 1 Điều 99 của BLTTDS

1.1. Trong quá trình giải quyết vụ án (kể từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án) chỉ có những cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây mới có quyền yêu cầu Tòa án áp

dụng một hoặc nhiều BPKCTT quy định tại Điều 102 của BLTTDS:

a) Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự;

b) Cơ quan về dân số, gia đình và trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình trong trường hợp do Luật Hôn nhân và gia đình quy định;

c) Công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở khởi kiện vụ án lao động trong trường hợp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động do Bộ luật Lao động và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan quy định.

1.2. Chỉ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây, cá nhân, cơ quan, tổ chức được hướng dẫn tại tiểu mục 1.1 mục 1 này mới có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng một hoặc nhiều BPKCTT quy định tại Điều 102 của BLTTDS:

a) Để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự có liên quan trực tiếp đến vụ án đang được Tòa án giải quyết và cần phải được giải quyết ngay, nếu không được giải quyết sẽ ảnh hưởng xấu đến đời sống, sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm... của đương sự;

b) Để bảo vệ chứng cứ trong trường hợp chứng cứ đang bị tiêu hủy, có nguy cơ bị tiêu hủy hoặc sau này khó có thể thu thập được;

c) Để bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được, tức là bảo toàn mối quan hệ, đối tượng hiện có liên quan đến vụ án đang được Tòa án giải quyết;

d) Để bảo đảm việc thi hành án tức là làm cho chắc chắn các điều kiện để khi bản án, quyết định của Tòa án được thi hành thì có đầy đủ điều kiện để thi hành án.

2. Về quy định tại khoản 2 Điều 99 của BLTTDS

2.1. Chỉ khi có đầy đủ các điều kiện sau đây, đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện (đơn khởi kiện phải được làm theo đúng quy định tại Điều 164 của BLTTDS), thì cá nhân, cơ quan, tổ chức mới có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng BPKCTT quy định tại Điều 102 của BLTTDS:

a) Do tình thế khẩn cấp, tức là cần phải được giải quyết ngay, không chậm trễ;

b) Cần phải bảo vệ ngay bằng chứng trong trường hợp nguồn chứng cứ đang

bị tiêu hủy, có nguy cơ bị tiêu hủy hoặc sau này khó có thể thu thập được;

c) Ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra (có thể là hậu quả về vật chất hoặc phi vật chất).

2.2. Trong trường hợp đơn khởi kiện đã có các nội dung để xác định việc thụ lý đơn khởi kiện và giải quyết vụ án là thuộc thẩm quyền của mình, nhưng cần phải sửa đổi, bổ sung một số nội dung khác, thì Tòa án thụ lý giải quyết đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT ngay theo quy định tại khoản 3 Điều 117 của BLTTDS và hướng dẫn tại Mục 6 Nghị quyết này. Việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện và thụ lý vụ án được thực hiện theo quy định tại Điều 169 và Điều 171 của BLTTDS.

2.3. Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng BPKCTT là Tòa án có thẩm quyền thụ lý đơn khởi kiện và giải quyết vụ án theo quy định tại các điều 33, 34, 35 và 36 của BLTTDS và hướng dẫn tại Mục 1 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTDS.

3. Về quy định tại khoản 3 Điều 99 của BLTTDS

3.1. Tòa án chỉ tự mình ra quyết định áp dụng một hoặc nhiều BPKCTT quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 102 của BLTTDS trong trường hợp đương sự không có yêu cầu áp dụng BPKCTT.

3.2. Tòa án chỉ tự mình ra quyết định áp dụng một BPKCTT cụ thể khi có đầy đủ các điều kiện do BLTTDS quy định đối với BPKCTT đó.

Ví dụ: Tòa án chỉ tự mình ra quyết định áp dụng BPKCTT “Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng” quy định tại Điều 104 của BLTTDS khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Việc giải quyết vụ án có liên quan đến yêu cầu cấp dưỡng;

- Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng đó là có căn cứ;

- Nếu không buộc thực hiện trước ngay một phần nghĩa vụ cấp dưỡng sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống của người được cấp dưỡng;

- Đương sự, người thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự chưa có điều kiện thực hiện được quyền yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT.

3.3. Khi tự mình ra quyết định áp dụng một BPKCTT cụ thể, ngoài việc phải thực hiện đúng quy định tại điều luật tương ứng của BLTTDS, Tòa án cần phải căn cứ vào các quy định của pháp luật liên quan để có quyết định đúng.

Ví dụ: Khi tự mình ra quyết định áp dụng BPKCTT “Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục”, ngoài việc phải thực hiện đúng quy định tại Điều 103 của BLTTDS, Tòa án phải căn cứ vào quy định liên quan của Bộ luật dân sự về giám hộ để có quyết định đúng; cụ thể thực hiện như sau:

- Tòa án chỉ tự mình ra quyết định áp dụng BPKCTT này, nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến người chưa thành niên chưa có người giám hộ. “Chưa có người giám hộ” là trường hợp không có người giám hộ đương nhiên, nhưng những người thân thích của người chưa thành niên chưa cử được ai trong số họ hoặc một người khác làm người giám hộ và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cùng các tổ chức xã hội tại cơ sở cũng chưa cử được người hoặc tổ chức từ thiện đảm nhận việc giám hộ;

- Trong trường hợp có cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện giám hộ do pháp luật quy định tự nguyện đảm nhận việc giám hộ, thì Tòa án ra quyết định áp dụng BPKCTT giao người chưa thành niên cho cá nhân, tổ chức đó trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;

- Trong trường hợp không có cá nhân, tổ chức nào tự nguyện đảm nhận việc giám hộ, thì Tòa án ra quyết định áp dụng BPKCTT giao người chưa thành niên cho một người trong số những người thân thích của người chưa thành niên có đủ điều kiện giám hộ do pháp luật quy định trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Nếu không có người thân thích hoặc không có ai trong số người thân thích có đủ điều kiện giám hộ, thì Tòa án ra quyết định áp dụng BPKCTT giao người chưa thành niên cho một người khác có đủ điều kiện giám hộ do pháp luật quy định hoặc một tổ chức từ thiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

4. Về quy định tại khoản 2 Điều 101 của BLTTDS

Để bảo đảm việc áp dụng BPKCTT đúng pháp luật, tránh việc gây thiệt hại cho người bị áp dụng BPKCTT hoặc người thứ ba do Tòa án áp dụng BPKCTT không đúng, cần phải thực hiện như sau:

4.1. Khi tự mình áp dụng BPKCTT phải thực hiện đúng hướng dẫn tại Mục 3 của Nghị quyết này.

4.2. Khi có cá nhân, cơ quan, tổ chức có yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT, thì Tòa án yêu cầu họ phải làm đơn yêu cầu theo đúng quy định tại Điều 117 của BLTTDS. Tòa án chỉ xem xét để quyết định áp dụng hay không áp dụng BPKCTT cụ thể được ghi trong đơn. Nếu xét thấy yêu cầu áp dụng BPKCTT đó là có căn cứ thì ra quyết định áp dụng BPKCTT đó; nếu không chấp nhận thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết. Trong trường hợp họ có thay đổi yêu cầu áp dụng BPKCTT khác, thì Tòa án yêu cầu họ phải làm đơn yêu cầu mới theo đúng quy định tại Điều 117 của BLTTDS.

Ví dụ: Anh A có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT kê biên tài sản đang tranh chấp, thì Tòa án chỉ có quyền xem xét để chấp nhận hoặc không chấp nhận mà không được áp dụng BPKCTT phong tỏa tài sản ở nơi giữ.

4.3. Khi xem xét để quyết định áp dụng một BPKCTT cụ thể, Tòa án chỉ có quyền chấp nhận toàn bộ, một phần hoặc không chấp nhận yêu cầu áp dụng

BPKCTT cụ thể đó của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Tuyệt đối không được áp dụng BPKCTT vượt quá yêu cầu áp dụng BPKCTT của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Trong trường hợp họ có thay đổi yêu cầu vượt quá yêu cầu ban đầu, thì Tòa án yêu cầu họ phải làm đơn yêu cầu bổ sung theo đúng quy định tại Điều 117 của BLTTDS.

Ví dụ: Công ty A có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT phong tỏa tài khoản năm trăm triệu đồng tại ngân hàng Z của Công ty B, thì Tòa án chỉ có quyền chấp nhận phong tỏa tài khoản của Công ty B tại ngân hàng Z từ năm trăm triệu đồng trở xuống hoặc không chấp nhận yêu cầu phong tỏa tài khoản.

5. Về quy định tại khoản 2 Điều 117 của BLTTDS

5.1. Trong quá trình giải quyết vụ án (kể từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án) mà nhận được đơn yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT, thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án (sau đây gọi tắt là Thẩm phán) phải xem xét người yêu cầu có thuộc một trong các đối tượng được hướng dẫn tại tiểu Mục 1.1 và lý do yêu cầu có thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại tiểu Mục 1.2 Mục 1 Nghị quyết này hay không. Nếu không đúng đối tượng hoặc không đúng lý do yêu cầu, thì Thẩm phán trả lại đơn yêu cầu cho họ. Nếu đúng đối tượng, đúng lý do yêu cầu, thì Thẩm phán tiếp tục xem xét, giải quyết.

5.2. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT,

Thẩm phán phải xem xét đơn và các chứng cứ kèm theo chứng minh cho sự cần thiết phải áp dụng BPKCTT đó. Nếu đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT chưa làm đúng quy định tại khoản 1 Điều 117 của BLTTDS, thì Thẩm phán yêu cầu họ phải sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu. Nếu chứng cứ chưa đủ thì đề nghị người yêu cầu cung cấp bổ sung chứng cứ. Thẩm phán cũng có thể hỏi thêm ý kiến của họ. Trong trường hợp có thể hỏi được ý kiến của người bị áp dụng BPKCTT và việc hỏi ý kiến đó không làm ảnh hưởng đến việc thi hành quyết định áp dụng BPKCTT, nhưng lại bảo đảm cho việc ra quyết định áp dụng BPKCTT đúng đắn, thì Thẩm phán hỏi ý kiến của người bị áp dụng BPKCTT trước khi ra quyết định áp dụng BPKCTT.

5.3. Sau khi xem xét và nghe ý kiến, nếu chấp nhận yêu cầu áp dụng BPKCTT quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 9, 12 và 13 Điều 102 của BLTTDS, thì Thẩm phán ra ngay quyết định áp dụng BPKCTT. Nếu chấp nhận yêu cầu áp dụng BPKCTT quy định tại các khoản 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 102 của BLTTDS, thì Thẩm phán buộc người yêu cầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm. Ngay sau khi người đó xuất trình chứng cứ đã thực hiện biện pháp bảo đảm, thì Thẩm phán ra ngay quyết định áp dụng BPKCTT.

5.4. Trong trường hợp không chấp nhận yêu cầu áp dụng BPKCTT, thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết.

5.5. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận

được đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT, thì Hội đồng xét xử phải xem xét đơn và các chứng cứ kèm theo, hỏi ý kiến của người yêu cầu và người bị yêu cầu áp dụng BPKCTT, thảo luận và thông qua tại phòng xử án như sau:

a) Trong trường hợp chấp nhận mà người yêu cầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm, thì Hội đồng xét xử ra ngay quyết định áp dụng BPKCTT;

b) Trong trường hợp chấp nhận mà người yêu cầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm, thì Hội đồng xét xử ra ngay quyết định áp dụng BPKCTT khi họ xuất trình chứng cứ đã thực hiện xong biện pháp bảo đảm;

c) Trong trường hợp không chấp nhận, thì Hội đồng xét xử không phải ra quyết định, nhưng phải thông báo công khai tại phiên tòa việc không chấp nhận, nêu rõ lý do và phải ghi vào biên bản phiên tòa.

6. Về quy định tại khoản 3 Điều 117 của BLTTDS

6.1. Trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra mà cá nhân, cơ quan, tổ chức cùng với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án, nộp đơn yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT, thì Chánh án Tòa án đó chỉ định ngay một Thẩm phán thụ lý giải quyết đơn yêu cầu. Nếu nhận được đơn ngoài giờ làm việc (kể cả trong ngày nghỉ), thì người tiếp nhận đơn phải báo cáo ngay với Chánh án Tòa án. Chánh án Tòa án chỉ định ngay một Thẩm phán thụ lý giải quyết đơn.

6.2. Trong thời hạn 48 giờ, kể từ thời điểm nhận được đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và chứng cứ kèm theo để xác định đơn khởi kiện có thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án mà họ yêu cầu áp dụng BPKCTT hay không. Nếu không thuộc thẩm quyền thì trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT và các chứng cứ kèm theo cho họ. Nếu thuộc thẩm quyền thì tiếp tục xem xét giải quyết đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT theo hướng dẫn tại các tiểu Mục 5.2, 5.3 và 5.4 Mục 5 Nghị quyết này.

7. Về quy định tại khoản 4 Điều 117 của BLTTDS

Khi áp dụng BPKCTT quy định tại Điều 112 và Điều 113 của BLTTDS cần phân biệt như sau:

7.1. Trong trường hợp người yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT yêu cầu phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị thấp hơn nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng BPKCTT có nghĩa vụ thực hiện, thì Tòa án chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị từ mức yêu cầu trở xuống.

7.2. Trong trường hợp người yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT yêu cầu phong tỏa tài khoản, tài sản để bảo đảm nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng BPKCTT có nghĩa vụ phải thực hiện theo đơn khởi kiện, thì Tòa án chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị tương đương với nghĩa vụ tài sản đó trở xuống.

7.3. Trong trường hợp tài sản bị yêu cầu phong tỏa là tài sản không thể phân

chia được (không thể phong tỏa một phần tài sản đó) có giá trị cao hơn nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng BPKCTT có nghĩa vụ phải thực hiện theo đơn khởi kiện, thì Tòa án giải thích cho người yêu cầu biết để họ làm đơn yêu cầu áp dụng phong tỏa tài sản khác hoặc áp dụng BPKCTT khác. Nếu họ vẫn giữ nguyên đơn yêu cầu, thì Tòa án căn cứ vào khoản 4 Điều 117 của BLTTDS không chấp nhận đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT của họ.

8. Về quy định tại khoản 1 Điều 120 của BLTTDS

8.1. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu áp dụng một trong các BPKCTT quy định tại các khoản 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 102 của BLTTDS, thì Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử (nếu tại phiên tòa) buộc người yêu cầu phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử ấn định, nhưng phải tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người có nghĩa vụ phải thực hiện.

a) “Nghĩa vụ tài sản” là nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại thực tế có thể xảy ra cho người bị áp dụng BPKCTT hoặc cho người thứ ba do việc yêu cầu áp dụng BPKCTT không đúng gây ra.

b) “Người có nghĩa vụ phải thực hiện” là người có yêu cầu áp dụng BPKCTT không đúng. Trong trường hợp người yêu cầu áp dụng BPKCTT là người đại diện theo ủy quyền của đương sự thì người có nghĩa vụ phải thực hiện là đương sự. Trong trường hợp người yêu cầu áp dụng

BPKCTT là người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức, thì người có nghĩa vụ phải thực hiện là cơ quan, tổ chức.

8.2. Vì thiệt hại thực tế do việc áp dụng BPKCTT không đúng gây ra chưa xảy ra, cho nên để ấn định một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá tương đương với nghĩa vụ tài sản, thì Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử phải dự kiến và tạm tính có tính chất tương đối thiệt hại thực tế có thể xảy ra.

8.3. Việc dự kiến và tạm tính thiệt hại thực tế có thể xảy ra tùy thuộc vào từng BPKCTT cụ thể, từng trường hợp cụ thể và được thực hiện như sau:

a) Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử đề nghị người yêu cầu áp dụng BPKCTT dự kiến và tạm tính thiệt hại thực tế có thể xảy ra. Trong trường hợp có hỏi ý kiến của người bị áp dụng BPKCTT được hướng dẫn tại tiểu Mục 5.2 và tiểu Mục 5.5 Mục 5 Nghị quyết này, thì đề nghị họ dự kiến và tạm tính thiệt hại thực tế có thể xảy ra.

b) Dự kiến và tạm tính thiệt hại thực tế có thể xảy ra phải được làm thành văn bản, trong đó cần nêu rõ các khoản thiệt hại và mức thiệt hại có thể xảy ra, các căn cứ, cơ sở của việc dự kiến và tạm tính đó; nếu tại phiên tòa thì không phải làm thành văn bản, nhưng phải ghi vào biên bản phiên tòa.

c) Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử xem xét các dự kiến và tạm tính thiệt hại thực tế có thể xảy ra, căn cứ vào các quy định của các văn bản quy phạm

pháp luật liên quan để ấn định một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá và buộc người yêu cầu áp dụng BPKCTT thực hiện biện pháp bảo đảm.

Ví dụ: Anh A đang chiếm giữ một chiếc xe ô tô tải. Anh B cho rằng chiếc xe đó thuộc sở hữu của anh hoặc sở hữu chung của hai người và có tranh chấp. Anh B cho rằng anh A có ý định bán chiếc xe ô tô đó, nên đề nghị Tòa án áp dụng BPKCTT kê biên tài sản đang tranh chấp là chiếc xe ô tô tải. Sau khi anh A dự kiến, tạm tính thiệt hại thực tế có thể xảy ra do áp dụng BPKCTT không đúng (nếu sau này Tòa án quyết định chiếc xe ô tô đó thuộc quyền sở hữu của anh A) việc ấn định một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá phải tùy từng trường hợp cụ thể như sau:

- Trong trường hợp anh B có căn cứ cho rằng anh A bán chiếc xe ô tô đó (có bản sao hợp đồng mua bán) thì căn cứ vào hợp đồng mua bán, các quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán để ấn định. Giả sử trong hợp đồng có tiền đặt cọc mà quá hạn không giao ô tô thì bên mua không mua, bên bán phải trả cho bên mua tiền đặt cọc và một khoản tiền bằng tiền đặt cọc; nếu ô tô bị kê biên vẫn giao cho anh A quản lý, sử dụng, thì thiệt hại thực tế có thể xảy ra chỉ là khoản tiền bằng tiền đặt cọc; nếu ô tô bị kê biên được giao cho người thứ ba bảo quản, thì thiệt hại thực tế có thể xảy ra còn bao gồm tiền trả thù lao, thanh toán chi phí bảo quản cho người bảo quản và thiệt hại do không khai thác công dụng ô tô.

- Trong trường hợp anh B chỉ có các thông tin là anh A đang muốn bán ô tô và ô tô bị kê biên được giao cho người thứ ba quản lý, thì thiệt hại thực tế có thể xảy ra bao gồm tiền trả thù lao, thanh toán chi phí bảo quản cho người bảo quản và thiệt hại do không khai thác công dụng ô tô; nếu ô tô bị kê biên vẫn giao cho anh A quản lý, sử dụng thì có thể không có thiệt hại thực tế xảy ra.

9. Về khoản 2 Điều 120 của BLTTDS

9.1. Về nguyên tắc chung khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá phải được gửi vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng nơi có trụ sở của Tòa án quyết định áp dụng BPKCTT. Trong trường hợp nơi có trụ sở của Tòa án quyết định áp dụng BPKCTT có nhiều ngân hàng, thì người phải thực hiện biện pháp bảo đảm được lựa chọn một ngân hàng trong số các ngân hàng đó và thông báo tên, địa chỉ của ngân hàng mà mình lựa chọn cho Tòa án biết để ra quyết định thực hiện biện pháp bảo đảm.

Trong trường hợp người phải thực hiện biện pháp bảo đảm có tài khoản hoặc có tiền, kim khí quý, đá quý, giấy tờ có giá gửi tại ngân hàng nơi có trụ sở của Tòa án quyết định áp dụng BPKCTT mà họ đề nghị Tòa án phong tỏa một phần tài khoản hoặc một phần tiền, kim khí quý, đá quý, giấy tờ có giá gửi tại ngân hàng đó tương đương với nghĩa vụ tài sản của họ, thì Tòa án chấp nhận.

9.2. Thời hạn thực hiện biện pháp bảo đảm được phân biệt như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại

khoản 1 Điều 99 của BLTTDS, nếu trong giai đoạn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi mở phiên tòa, thì thời hạn thực hiện biện pháp bảo đảm là hai ngày làm việc, kể từ thời điểm Tòa án ra quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm. Trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn đó có thể dài hơn, nhưng trong mọi trường hợp phải được thực hiện trước ngày Tòa án mở phiên tòa.

Nếu tại phiên tòa thì việc thực hiện biện pháp bảo đảm được bắt đầu từ thời điểm Hội đồng xét xử ra quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm, nhưng phải xuất trình chứng cứ đã thực hiện xong biện pháp bảo đảm trước khi Hội đồng xét xử vào Phòng nghị án để nghị án.

b) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 99 của BLTTDS, thì thời hạn thực hiện biện pháp bảo đảm không được quá 48 giờ, kể từ thời điểm nộp đơn yêu cầu và được Tòa án chấp nhận.

9.3. Trong trường hợp thực hiện biện pháp bảo đảm vào ngày lễ hoặc ngày nghỉ, thì Tòa án chỉ nhận tiền đồng Việt Nam (VNĐ) và tiến hành như sau:

a) Thẩm phán yêu cầu thủ quỹ Tòa án đến trụ sở Tòa án và mời thêm người làm chứng.

b) Người gửi tiền cùng thủ quỹ Tòa án giao nhận từng loại tiền. Thẩm phán lập biên bản giao nhận và niêm phong, trong đó cần ghi đầy đủ cụ thể và mô tả đúng thực trạng vào biên bản.

c) Gói, niêm phong tiền và phải áp

dụng các biện pháp cần thiết để bảo quản trong thời gian gửi giữ tại Tòa án.

Thẩm phán yêu cầu người gửi, thủ quỹ Tòa án, người làm chứng phải có mặt vào ngày làm việc tiếp theo sau khi kết thúc ngày lễ hoặc ngày nghỉ để mở niêm phong và giao nhận lại tiền.

d) Ngày làm việc tiếp theo sau khi kết thúc ngày lễ hoặc ngày nghỉ, những người có mặt khi niêm phong cùng chứng kiến mở niêm phong. Thủ quỹ cùng người gửi giao nhận lại từng loại tiền theo biên bản giao nhận và niêm phong. Thẩm phán phải lập biên bản mở niêm phong và giao nhận lại.

đ) Người phải thực hiện biện pháp bảo đảm mang khoản tiền đó đến gửi vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng dưới sự giám sát của thủ quỹ Tòa án. Thủ quỹ Tòa án yêu cầu ngân hàng giao cho mình chứng từ về việc nhận khoản tiền vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng và nộp cho Thẩm phán lưu vào hồ sơ vụ án.

Trong trường hợp người phải thực hiện biện pháp bảo đảm không đến Tòa án, thì Thẩm phán mời thêm người làm chứng (có thể là Hội thẩm nhân dân) đến Tòa án chứng kiến việc mở niêm phong và giao trách nhiệm cho thủ quỹ Tòa án thực hiện việc gửi tiền vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng. Thẩm phán phải lập biên bản mở niêm phong vắng mặt người phải thực hiện biện pháp bảo đảm và giao trách nhiệm cho thủ quỹ Tòa án thực hiện việc gửi tiền. Người phải thực hiện biện pháp bảo đảm phải

chịu trách nhiệm do hành vi không thực hiện yêu cầu của Tòa án.

e) Việc niêm phong, mở niêm phong phải được tiến hành theo quy định của pháp luật. Biên bản giao nhận và niêm phong, biên bản mở niêm phong và giao nhận lại phải được lập thành hai bản có chữ ký của Thẩm phán, người gửi, thủ quỹ Tòa án và người làm chứng. Một bản được giao cho người gửi và một bản lưu vào hồ sơ vụ án.

10. Về quy định tại Điều 121 của BLTTDS

10.1. Trong trường hợp người yêu cầu áp dụng BPKCTT có đơn yêu cầu Tòa án thay đổi hoặc áp dụng bổ sung BPKCTT khác, thì thủ tục thay đổi, áp dụng BPKCTT khác được thực hiện theo quy định tại Điều 117 của BLTTDS và hướng dẫn tại các Mục 5, 6 và 7 Nghị quyết này.

10.2. Trong trường hợp thay đổi BPKCTT mà người yêu cầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm hoặc phải thực hiện biện pháp bảo đảm ít hơn biện pháp bảo đảm mà họ đã thực hiện, thì Tòa án xem xét quyết định cho họ được nhận lại toàn bộ hoặc một phần khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá mà họ đã gửi trong tài khoản phong tỏa tại ngân hàng theo quyết định của Tòa án, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 101 của BLTTDS.

11. Về quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 125 của BLTTDS

11.1. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại của đương sự, kiến nghị của Viện kiểm sát về

quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT hoặc về việc Thẩm phán không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT, Chánh án Tòa án phải xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị và ra một trong các quyết định sau đây:

a) Không chấp nhận đơn khiếu nại của đương sự, kiến nghị của Viện kiểm sát, nếu khiếu nại, kiến nghị không có căn cứ;

b) Chấp nhận đơn khiếu nại của đương sự, kiến nghị của Viện kiểm sát, nếu khiếu nại, kiến nghị có căn cứ. Tùy vào từng trường hợp cụ thể mà Chánh án Tòa án giao cho Thẩm phán đã ra quyết định bị khiếu nại, kiến nghị ra quyết định thay đổi, áp dụng bổ sung BPKCTT; hủy bỏ BPKCTT đã được áp dụng hoặc ra quyết định áp dụng BPKCTT.

11.2. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án là quyết định cuối cùng và phải được cấp hoặc gửi ngay theo quy định tại khoản 2 Điều 123 của BLTTDS.

12. Về quy định tại khoản 3 Điều 125 của BLTTDS

12.1. Trong trường hợp trước khi mở phiên tòa Thẩm phán ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT mà đương sự có khiếu nại, Viện kiểm sát có kiến nghị, thì theo quy định tại Điều 124 của BLTTDS, chỉ có Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án mới có thẩm quyền xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị đó. Nếu tại phiên tòa đương sự, Viện kiểm sát có yêu cầu

giải quyết khiếu nại, kiến nghị đó, thì Hội đồng xét xử không chấp nhận và giải thích cho đương sự biết là họ có quyền yêu cầu Hội đồng xét xử thay đổi, áp dụng bổ sung BPKCTT; hủy bỏ BPKCTT đã được áp dụng hoặc ra quyết định áp dụng BPKCTT theo quy định chung của BLTTDS và hướng dẫn tại Nghị quyết này.

12.2. Nếu đương sự có khiếu nại, Viện kiểm sát có kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT của Hội đồng xét xử hoặc việc Hội đồng xét xử không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT tại phiên tòa, thì Hội đồng xét xử xem xét, thảo luận và thông qua tại phòng xử án.

12.3. Trong trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận khiếu nại, kiến nghị, thì không phải ra quyết định bằng văn bản, nhưng phải thông báo công khai tại phiên tòa việc không chấp nhận, nêu rõ lý do và phải ghi vào biên bản phiên tòa. Trong trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận khiếu nại, kiến nghị, thì phải ra quyết định bằng văn bản. Tòa án phải cấp hoặc gửi quyết định này theo quy định tại khoản 2 Điều 123 của BLTTDS. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Hội đồng xét xử là quyết định cuối cùng.

13. Về quy định tại Điều 261 của BLTTDS

13.1. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm nếu có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT, thì việc xem xét, giải quyết được thực hiện theo

quy định tại các điều tương ứng của Chương VIII “Các biện pháp khẩn cấp tạm thời” của BLTTDS và hướng dẫn tại Nghị quyết này.

13.2. Trong trường hợp đương sự kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm mà trong đơn kháng cáo hoặc kèm theo đơn kháng cáo, đương sự khiếu nại quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ BPKCTT của Tòa án cấp sơ thẩm, thì Tòa án cấp phúc thẩm thông báo ngay cho họ biết là Tòa án cấp phúc thẩm không có thẩm quyền giải quyết khiếu nại và giải thích cho họ biết họ có quyền yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thay đổi, áp dụng bổ sung BPKCTT; hủy bỏ BPKCTT đã được áp dụng hoặc ra quyết định áp dụng BPKCTT theo quy định chung của BLTTDS và hướng dẫn tại Nghị quyết này.

14. Về một số mẫu văn bản tố tụng liên quan đến việc áp dụng BPKCTT

Ban hành kèm theo Nghị quyết này các mẫu văn bản tố tụng sau đây:

14.1. Các mẫu văn bản tố tụng dùng cho Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, chuẩn bị xét xử phúc thẩm hoặc được phân công thụ lý giải quyết đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT:

a) Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm (Mẫu số 01a);

b) Quyết định áp dụng BPKCTT (Mẫu số 01b);

c) Quyết định thay đổi BPKCTT (Mẫu số 01c);

d) Quyết định hủy bỏ BPKCTT (Mẫu số 01d).

14.2. Các mẫu văn bản tố tụng dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm và Hội đồng xét xử phúc thẩm:

a) Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm (Mẫu số 02a);

b) Quyết định áp dụng BPKCTT (Mẫu số 02b);

c) Quyết định thay đổi BPKCTT (Mẫu số 02c);

d) Quyết định hủy bỏ BPKCTT (Mẫu số 02d).

15. Hiệu lực thi hành của Nghị quyết

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2005 và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Những hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao được ban hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực về các vấn đề được hướng dẫn trong Nghị quyết này đều bãi bỏ./.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chánh án

Nguyễn Văn Hiến

**Mẫu số 01a: Dành cho Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án
trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, chuẩn bị xét xử phúc
thẩm hoặc được phân công thụ lý giải quyết đơn yêu cầu
áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời**

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 4 năm 2005
của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐ-BPBD⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
BUỘC THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

TÒA.....

Căn cứ vào Điều 120 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi xem xét đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
.....⁽³⁾

của.....⁽⁴⁾; địa chỉ:⁽⁵⁾

Là.....⁽⁶⁾ trong vụ án⁽⁷⁾

Đối với.....⁽⁸⁾; địa chỉ:⁽⁹⁾

Là.....⁽¹⁰⁾ trong vụ án nói trên;

Sau khi xem xét các chứng cứ liên quan đến việc áp dụng biện pháp khẩn cấp
tạm thời;

Xét thấy để bảo vệ lợi ích của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
hoặc cho người thứ ba trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm
thời không đúng,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Buộc⁽¹¹⁾
phải gửi tài sản bảo đảm (tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá) có giá trị

là:⁽¹²⁾

Vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng⁽¹³⁾

địa chỉ:⁽¹⁴⁾

2. Thời hạn thực hiện việc gửi tài sản bảo đảm là.....⁽¹⁵⁾ ngày, kể từ ngày..... tháng..... năm.....

3. Ngân hàng.....⁽¹⁶⁾ có trách nhiệm nhận vào tài khoản phong tỏa của mình và quản lý theo quy định của pháp luật cho đến khi có quyết định khác của Tòa án xử lý tài sản bảo đảm này.

Nơi nhận:

- Người yêu cầu áp dụng biện pháp
khẩn cấp tạm thời;
- Ngân hàng.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TÒA.....

Thẩm phán

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 01a

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2005/QĐ-BPBD).

(3) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể đã được ghi trong đơn yêu cầu (ví dụ: “kê biên tài sản đang tranh chấp” hoặc “phong tỏa tài khoản tại ngân hàng”).

(4) và (5) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người làm đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(6) và (7) Ghi địa vị pháp lý của người làm đơn trong vụ án cụ thể mà Tòa án đang giải quyết.

(8) và (9) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(10) Ghi địa vị pháp lý của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Chú ý: Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì không ghi các Mục (6), (7) và (10).

(11) Ghi đầy đủ tên của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(12) Ghi giá trị được tạm tính theo hướng dẫn tại Mục 8 Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27-4-2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

(13) và (14) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của Ngân hàng, nơi người phải thực hiện biện pháp bảo đảm gửi tài sản bảo đảm.

(15) Căn cứ vào hướng dẫn tại Mục 9 Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27-4-2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để ấn định số ngày.

(16) Ghi đầy đủ tên của Ngân hàng.

**Mẫu số 01b: Dùng cho Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án trong
giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, chuẩn bị xét xử phúc thẩm hoặc
được phân công thụ lý giải quyết đơn yêu cầu áp dụng
biện pháp khẩn cấp tạm thời**

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 4 năm 2005
của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐ-BPKCTT⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

TÒA.....

Căn cứ vào khoản 1 Điều 100 và khoản.....⁽³⁾ Điều 99 của Bộ luật Tố tụng
dân sự;

Sau khi xem xét đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
.....⁽⁴⁾

của.....⁽⁵⁾; địa chỉ:.....⁽⁶⁾

Là.....⁽⁷⁾ trong vụ án.....⁽⁸⁾

Đối với.....⁽⁹⁾; địa chỉ:.....⁽¹⁰⁾

Là.....⁽¹¹⁾ trong vụ án nói trên;

Sau khi xem xét các chứng cứ liên quan đến việc áp dụng biện pháp khẩn cấp
tạm thời;

Xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.....⁽¹²⁾
là cần thiết.....⁽¹³⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều.....⁽¹⁴⁾
của Bộ luật Tố tụng dân sự;

(15)

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay và được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án phải cấp hoặc gửi theo quy định tại khoản 2 Điều 123 của Bộ luật Tố tụng dân sự và lưu hồ sơ vụ án).

TÒA.....**Thẩm phán****Ghi chú:**

- Nếu áp dụng bổ sung thì sau hai chữ “áp dụng” ghi thêm hai chữ “bổ sung”.
- Nếu thuộc trường hợp Tòa án tự mình ra quyết định áp dụng (áp dụng bổ sung) biện pháp khẩn cấp tạm thời, thì bỏ từ “sau khi xem xét đơn yêu cầu” cho đến “trong vụ án nói trên”.

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 01b

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2005/QĐ-BPKCTT).

(3) Nếu trong quá trình giải quyết vụ án (thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự) thì ghi khoản 1; nếu cùng với việc nộp đơn khởi kiện (thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự) thì ghi khoản 2; nếu Tòa án tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự) thì ghi khoản 3.

(4) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể đã được ghi trong đơn yêu cầu (ví dụ: “buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm” hoặc “kê biên tài sản đang tranh chấp”).

(5) và (6) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người làm đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(7) và (8) Ghi địa vị pháp lý của người làm đơn trong vụ án cụ thể mà Tòa án đang giải quyết.

(9) và (10) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(11) Ghi địa vị pháp lý của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Chú ý: Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì không ghi các Mục (7), (8) và (11).

(12) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể đã được ghi trong đơn yêu cầu.

(13) Ghi lý do tương ứng quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự [ví dụ: “để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự” hoặc “để bảo vệ chứng cứ” hoặc “để bảo đảm việc thi hành án” (khoản 1 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự); “do tình thế cấp thiết, cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra” (khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự)].

(14) Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể quy định tại Điều nào của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi Điều đó (ví dụ: áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng thì ghi Điều 104).

(15) Ghi quyết định cụ thể của Tòa án (ví dụ 1: nếu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: “Buộc ông Nguyễn Văn A phải thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền là... đồng (hoặc đồng/tháng) cho bà Lê Thị B”; ví dụ 2: nếu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 112 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: “Phong tỏa tài khoản của Công ty TNHH Đại Dương tại Ngân hàng B, chi nhánh tại thành phố H. số tiền là... đồng”).

Mẫu số 01c: Dùng cho Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, chuẩn bị xét xử phúc thẩm hoặc được phân công thụ lý giải quyết đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
(ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 4 năm 2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐ-BPKCTT⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH **THAY ĐỔI BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI**

TÒA.....

Căn cứ vào khoản 1 Điều 100 và Điều 121 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi xem xét đơn yêu cầu thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời
.....⁽³⁾ bằng biện pháp khẩn cấp tạm thời.....⁽⁴⁾

của.....⁽⁵⁾; địa chỉ:.....⁽⁶⁾

Là.....⁽⁷⁾ trong vụ án.....⁽⁸⁾

Đối với.....⁽⁹⁾; địa chỉ:.....⁽¹⁰⁾

Là.....⁽¹¹⁾ trong vụ án nói trên;

Sau khi xem xét các chứng cứ liên quan đến việc thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời;

Xét thấy việc thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời.....⁽¹²⁾

đã được áp dụng bằng biện pháp khẩn cấp tạm thời.....⁽¹³⁾

là cần thiết.....⁽¹⁴⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều.....⁽¹⁵⁾
của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được Tòa..... áp dụng tại
Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số...../...../QĐ-BPKCTT
ngày..... tháng..... năm.....

Bằng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều.....⁽¹⁶⁾ của Bộ luật Tố tụng dân sự;.....⁽¹⁷⁾

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay và thay thế Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số...../...../QĐ-BPKCTT ngày..... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân.....

3. Quyết định này được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án phải cấp hoặc gửi theo quy định tại khoản 2 Điều 123 của Bộ luật Tố tụng dân sự và lưu hồ sơ vụ án).

TÒA.....

Thẩm phán

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 01c

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2005/QĐ-BPKCTT).

(3) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể đã được áp dụng (ví dụ: kê biên tài sản đang tranh chấp).

(4) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể được đề nghị thay đổi (ví dụ: cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp).

(5) và (6) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người làm đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(7) và (8) Ghi địa vị pháp lý của người làm đơn trong vụ án cụ thể mà Tòa án đang giải quyết.

(9) và (10) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(11) Ghi địa vị pháp lý của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Chú ý: Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì không ghi các mục (7), (8) và (11).

(12) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể được áp dụng.

(13) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời được đề nghị thay đổi.

(14) Ghi lý do tương ứng quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự [ví dụ: “để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự” hoặc “để bảo vệ chứng cứ” hoặc “để bảo đảm việc thi hành án” (khoản 1 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự); “do tình thế cấp thiết, cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra” (khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự)].

(15) Biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng quy định tại điều luật nào thì ghi điều luật đó.

(16) Biện pháp khẩn cấp tạm thời được đề nghị thay đổi quy định tại điều luật nào thì ghi điều luật đó.

(17) Ghi quyết định cụ thể của Tòa án (ví dụ 1: nếu thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 110 của Bộ luật Tố tụng dân sự bằng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 108 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: “kê biên tài sản đang tranh chấp là...; giao tài sản này cho... quản lý cho đến khi có quyết định của Tòa án).

**Mẫu số 01d: Dùng cho Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án trong
giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, chuẩn bị xét xử phúc thẩm
hoặc được phân công thụ lý giải quyết đơn yêu cầu áp
dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời**

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 4 năm 2005
của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐ-BPKCTT⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
HỦY BỎ BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

TÒA.....

Căn cứ vào khoản 1 Điều 100 và Điều 122 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét thấy⁽³⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều⁽⁴⁾
của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được Tòa..... áp dụng tại
Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số...../...../QĐ-BPKCTT
ngày..... tháng..... năm.....

2.⁽⁵⁾

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay.

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án phải cấp hoặc
gửi theo quy định tại khoản 2 Điều 123 của
Bộ luật Tố tụng dân sự, Ngân hàng nhận
tài sản bảo đảm (nếu có) và lưu hồ sơ vụ án).

TÒA.....

Thẩm phán

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 01d

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2005/QĐ-BPKCTT).

(3) Tòa án ra quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời thuộc trường hợp nào quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 122 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi theo quy định tại điểm đó (ví dụ: nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 122 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: “Xét thấy người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ”).

(4) Biện pháp khẩn cấp tạm thời được áp dụng quy định tại điều luật nào của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi điều luật đó.

(5) Ghi quyết định của Tòa án về việc xử lý tài sản bảo đảm đang được gửi tại ngân hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 120 của Bộ luật Tố tụng dân sự; cụ thể theo một trong các phương án như sau:

a) Cho người đã thực hiện biện pháp bảo đảm được nhận lại toàn bộ hoặc một phần (cụ thể là bao nhiêu) tài sản bảo đảm.

b) Tiếp tục gửi giữ tại Ngân hàng... số tài sản bảo đảm do (ghi đầy đủ tên của người đã thực hiện biện pháp bảo đảm) đã gửi.

**Mẫu số 02a: Dành cho Hội đồng xét xử sơ thẩm và
Hội đồng xét xử phúc thẩm**

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 4 năm 2005
của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐ-BPBD⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
BUỘC THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

TÒA.....
Với Hội đồng xét xử sơ (phúc) thẩm gồm có:⁽³⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Ông (Bà).....

(Các) Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

Căn cứ vào Điều 120 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi xem xét đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
.....⁽⁴⁾

của.....⁽⁵⁾; địa chỉ:.....⁽⁶⁾

Là.....⁽⁷⁾ trong vụ án.....⁽⁸⁾

Đối với.....⁽⁹⁾; địa chỉ:.....⁽¹⁰⁾

Là.....⁽¹¹⁾ trong vụ án nói trên;

Sau khi xem xét các chứng cứ liên quan đến việc áp dụng biện pháp khẩn cấp
tạm thời;

Xét thấy để bảo vệ lợi ích của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
hoặc cho người thứ ba trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm
thời không đúng,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Buộc⁽¹²⁾
 phải gửi tài sản bảo đảm (tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá) có giá trị là:⁽¹³⁾
 Vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng⁽¹⁴⁾
 địa chỉ:⁽¹⁵⁾
 2. Thời hạn thực hiện việc gửi tài sản bảo đảm là⁽¹⁶⁾ ngày, kể từ
 ngày tháng năm
 3. Ngân hàng⁽¹⁷⁾ có trách nhiệm nhận vào tài
 khoản phong tỏa của mình và quản lý theo quy định của pháp luật cho đến khi có
 quyết định khác của Tòa án xử lý tài sản bảo đảm này.

Nơi nhận:

- Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
 - Ngân hàng.....;
 - Lưu hồ sơ vụ án.
- } để thi hành

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 02a

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2005/QĐ-BPBD).

(3) Nếu Hội đồng xét xử giải quyết đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người thì chỉ ghi họ và tên Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa, bỏ dòng "Thẩm phán"; đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa, họ và tên Thẩm phán, họ và tên ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân. Nếu Hội đồng xét xử giải quyết đơn yêu cầu áp dụng biện pháp

khẩn cấp tạm thời là Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi họ và tên Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa, họ và tên hai Thẩm phán, bỏ dòng "Các Hội thẩm nhân dân".

(4) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể đã được ghi trong đơn yêu cầu (ví dụ: "kê biên tài sản đang tranh chấp" hoặc "phong tỏa tài khoản tại ngân hàng").

(5) và (6) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người làm đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(7) và (8) Ghi địa vị pháp lý của người làm đơn trong vụ án cụ thể mà Tòa án đang giải quyết.

(9) và (10) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(11) Ghi địa vị pháp lý của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Chú ý: Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì không ghi các Mục (7), (8) và (11).

(12) Ghi đầy đủ tên của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(13) Ghi giá trị được tạm tính theo hướng dẫn tại Mục 8 Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27-4-2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

(14) và (15) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của Ngân hàng, nơi người phải thực hiện biện pháp bảo đảm gửi tài sản bảo đảm.

(16) Căn cứ vào hướng dẫn tại Mục 9 Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27-4-2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để ấn định số ngày.

(17) Ghi đầy đủ tên của Ngân hàng.

Mẫu số 02b: Dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm và Hội đồng xét xử phúc thẩm
 (ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 4 năm 2005
 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐ-BPKCTT⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

TÒA.....

Với Hội đồng xét xử sơ (phúc) thẩm gồm có:⁽³⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Ông (Bà).....

(Các) Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

Căn cứ vào khoản 2 Điều 100 và khoản.....⁽⁴⁾ Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi xem xét đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
⁽⁵⁾

của.....⁽⁶⁾; địa chỉ:.....⁽⁷⁾

Là.....⁽⁸⁾ trong vụ án⁽⁹⁾

Đối với.....⁽¹⁰⁾; địa chỉ:⁽¹¹⁾

Là.....⁽¹²⁾ trong vụ án nói trên;

Sau khi xem xét các chứng cứ liên quan đến việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

Xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời⁽¹³⁾

là cần thiết.....⁽¹⁴⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều (15)
của Bộ luật Tố tụng dân sự;

..... (16)

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay và được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án phải cấp hoặc gửi theo quy định tại khoản 2 Điều 123 của Bộ luật Tố tụng dân sự và lưu hồ sơ vụ án).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa

Ghi chú:

- Nếu áp dụng bổ sung thì sau hai chữ “áp dụng” ghi thêm hai chữ “bổ sung”.
- Nếu thuộc trường hợp Tòa án tự mình ra quyết định áp dụng (áp dụng bổ sung) biện pháp khẩn cấp tạm thời, thì bỏ từ “sau khi xem xét đơn yêu cầu” cho đến “trong vụ án nói trên”.

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 02b

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2005/QĐ-BPKCTT).

(3) Nếu Hội đồng xét xử giải quyết đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người thì chỉ ghi họ và tên Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa, bỏ dòng “Thẩm phán”; đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa, họ và tên Thẩm phán, họ và tên ba Hội thẩm

nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân. Nếu Hội đồng xét xử giải quyết đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi họ và tên Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa, họ và tên hai Thẩm phán, bỏ dòng "Các Hội thẩm nhân dân".

(4) Nếu tại phiên Tòa (thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự) thì ghi khoản 1; nếu Hội đồng xét xử tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự) thì ghi khoản 3.

(5) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể đã được ghi trong đơn yêu cầu (ví dụ: "buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm" hoặc "kê biên tài sản đang tranh chấp").

(6) và (7) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người làm đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(8) và (9) Ghi địa vị pháp lý của người làm đơn trong vụ án cụ thể mà Tòa án đang giải quyết.

(10) và (11) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(12) Ghi địa vị pháp lý của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Chú ý: Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì không ghi các Mục (8), (9) và (12).

(13) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể đã được ghi trong đơn yêu cầu.

(14) Ghi lý do tương ứng quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự [ví dụ: "để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự" hoặc "để bảo vệ chứng cứ" hoặc "để bảo đảm việc thi hành án" (khoản 1 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự); "do tình thế cấp thiết, cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra" (khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự)].

(15) Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể quy định tại Điều nào của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi Điều đó (ví dụ: áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng thì ghi Điều 104).

(16) Ghi quyết định cụ thể của Tòa án (ví dụ 1: nếu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: "Buộc ông Nguyễn Văn A phải thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền là... đồng (hoặc đồng/tháng) cho bà Lê Thị B"; ví dụ 2: nếu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 112 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: "Phong tỏa tài khoản của Công ty TNHH Đại Dương tại Ngân hàng B, chi nhánh tại thành phố H. số tiền là... đồng").

Mẫu số 02c: Dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm và Hội đồng xét xử phúc thẩm
(ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 4 năm 2005
của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../ QĐ-BPKCTT⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
THAY ĐỔI BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

TÒA.....

Với Hội đồng xét xử sơ (phúc) thẩm gồm có:⁽³⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Ông (Bà).....

(Các) Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

Căn cứ vào khoản 2 Điều 100 và Điều 121 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi xem xét đơn yêu cầu thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời

.....⁽⁴⁾ bằng biện pháp khẩn cấp tạm thời⁽⁵⁾

của.....⁽⁶⁾; địa chỉ:⁽⁷⁾

Là.....⁽⁸⁾ trong vụ án⁽⁹⁾

Đối với.....⁽¹⁰⁾; địa chỉ:⁽¹¹⁾

Là.....⁽¹²⁾ trong vụ án nói trên;

Sau khi xem xét các chứng cứ liên quan đến việc thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời;

Xét thấy việc thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời⁽¹³⁾

đã được áp dụng bằng biện pháp khẩn cấp tạm thời.....⁽¹⁴⁾

là cần thiết.....⁽¹⁵⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều⁽¹⁶⁾ của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được Tòa..... áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số...../...../QĐ-BPKCTT ngày..... tháng..... năm.....

Bằng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều.....⁽¹⁷⁾ của Bộ luật Tố tụng dân sự;⁽¹⁸⁾

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay và thay thế Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số...../...../QĐ-BPKCTT ngày..... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân.....

3. Quyết định này được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án phải cấp hoặc gửi theo quy định tại khoản 2 Điều 123 của Bộ luật Tố tụng dân sự và lưu hồ sơ vụ án).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 02c

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2005/QĐ-BPKCTT).

(3) Nếu Hội đồng xét xử giải quyết đơn yêu cầu thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời là Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người thì chỉ ghi họ và tên Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa, bỏ dòng "Thẩm phán"; đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa, họ và tên Thẩm phán, họ và tên ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội

thẩm nhân dân. Nếu Hội đồng xét xử giải quyết đơn yêu cầu thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời là Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi họ và tên Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa, họ và tên hai Thẩm phán, bỏ dòng "Các Hội thẩm nhân dân".

(4) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể đã được áp dụng (ví dụ: kê biên tài sản đang tranh chấp).

(5) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể được đề nghị thay đổi (ví dụ: cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp).

(6) và (7) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người làm đơn yêu cầu thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(8) và (9) Ghi địa vị pháp lý của người làm đơn trong vụ án cụ thể mà Tòa án đang giải quyết.

(10) và (11) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

(12) Ghi địa vị pháp lý của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Chú ý: Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì không ghi các Mục (8), (9) và (12).

(13) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể được áp dụng.

(14) Ghi biện pháp khẩn cấp tạm thời được đề nghị thay đổi.

(15) Ghi lý do tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự [ví dụ: "để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự" hoặc "để bảo vệ chứng cứ" hoặc "để bảo đảm việc thi hành án" (khoản 1 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự)].

(16) Biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng quy định tại điều luật nào thì ghi điều luật đó.

(17) Biện pháp khẩn cấp tạm thời được đề nghị thay đổi quy định tại điều luật nào thì ghi điều luật đó.

(18) Ghi quyết định cụ thể của Tòa án (ví dụ 1: nếu thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 110 của Bộ luật Tố tụng dân sự bằng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 108 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: "kê biên tài sản đang tranh chấp là...; giao tài sản này cho... quản lý cho đến khi có quyết định của Tòa án).

Mẫu số 02d: Dùng cho Hội đồng xét xử sơ thẩm và Hội đồng xét xử phúc thẩm
(ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 4 năm 2005
của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐ-BPKCTT⁽²⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH **HỦY BỎ BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI**

TÒA.....
Với Hội đồng xét xử sơ (phúc) thẩm gồm có:⁽³⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Ông (Bà).....

(Các) Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

Căn cứ vào khoản 2 Điều 100 và Điều 122 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét thấy⁽⁴⁾

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều⁽⁵⁾
của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được Tòa..... áp dụng tại
Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số...../...../QĐ-BPKCTT
ngày..... tháng..... năm.....

2.⁽⁶⁾

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay.

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án phải cấp hoặc
gửi theo quy định tại khoản 2 Điều 123
của Bộ luật Tố tụng dân sự, Ngân hàng
nhận tài sản bảo đảm (nếu có) và lưu hồ
sơ vụ án).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 02d

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2005/QĐ-BPKCTT).

(3) Nếu Hội đồng xét xử giải quyết đơn yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời là Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người thì chỉ ghi họ và tên Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa, bỏ dòng "Thẩm phán"; đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa, họ và tên Thẩm phán, họ và tên ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân. Nếu Hội đồng xét xử giải quyết đơn yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời là Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi họ và tên Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa, họ và tên hai Thẩm phán, bỏ dòng "Các Hội thẩm nhân dân".

(4) Tòa án ra quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời thuộc trường hợp nào quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 122 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi theo quy định tại điểm đó (ví dụ: nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 122 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: "Xét thấy người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ").

(5) Biện pháp khẩn cấp tạm thời được áp dụng quy định tại điều luật nào của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi điều luật đó.

(6) Ghi quyết định của Tòa án về việc xử lý tài sản bảo đảm đang được gửi tại ngân hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 120 của Bộ luật Tố tụng dân sự; cụ thể theo một trong các phương án như sau:

a) Cho người đã thực hiện biện pháp bảo đảm được nhận lại toàn bộ hoặc một phần (cụ thể là bao nhiêu) tài sản bảo đảm.

b) Tiếp tục gửi giữ tại Ngân hàng... số tài sản bảo đảm do (ghi đầy đủ tên của người đã thực hiện biện pháp bảo đảm) đã gửi.